

Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Âu Lạc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24, vào ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thu Thúy và Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11634531/66919059-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, trình bày việc Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, do Công ty không có công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		465.223.099.228	591.081.697.902
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	79.025.432.860	100.686.457.398
111	1. Tiền		62.525.432.860	39.601.457.398
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.500.000.000	61.085.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		199.875.945.800	308.523.662.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	175.216.231.666	365.474.766.066
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(4.340.285.866)	(57.651.103.566)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	29.000.000.000	700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.309.120.382	82.054.332.133
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	33.745.801.140	15.329.536.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	12.146.597.862	64.929.329.907
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	6.030.303.592	2.944.178.993
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.613.582.212)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho	9	85.660.982.288	70.097.625.485
141	1. Hàng tồn kho		85.660.982.288	70.097.625.485
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.351.617.898	29.719.620.386
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	200.933.468	43.973.590
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	50.150.684.430	29.675.646.796
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.925.306.642.324	1.152.760.090.797
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		144.015.588.020	113.861.982.100
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	144.015.588.020	113.861.982.100
220	II. Tài sản cố định		1.720.037.383.488	985.116.870.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.719.949.883.481	984.973.593.064
222	Nguyên giá		2.641.830.804.183	1.810.575.647.479
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(921.880.920.702)	(825.602.054.415)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	87.500.007	143.277.779
228	Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(561.999.993)	(506.222.221)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.117.827.515	1.516.388.685
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.117.827.515	1.516.388.685
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.504.383.862	9.051.065.652
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.4	-	4.800.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	7.174.000.000	7.174.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(2.669.616.138)	(2.922.934.348)
260	V. Tài sản dài hạn khác		55.631.459.439	43.213.783.517
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	55.631.459.439	43.213.783.517
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.390.529.741.552	1.743.841.788.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.268.426.196.730	659.227.289.470
310	I. Nợ ngắn hạn		418.245.222.730	253.502.101.470
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	35.393.743.400	33.127.556.683
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		588.171.715	1.228.136.161
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	25.725.629.329	29.980.331.902
314	4. Phải trả người lao động		119.874.000	90.587.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.717.305.192	8.491.142.508
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	67.657.024.925	4.414.281.449
320	7. Vay ngắn hạn	19	275.092.347.284	166.323.438.882
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	5.951.126.885	9.846.626.885
330	II. Nợ dài hạn		850.180.974.000	405.725.188.000
338	1. Vay dài hạn	19	850.180.974.000	405.725.188.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.122.103.544.822	1.084.614.499.229
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.122.103.544.822	1.084.614.499.229
411	1. Vốn cổ phần		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		94.895.316.804	94.895.316.804
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		272.084.319.218	234.595.273.625
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		181.823.273.025	123.207.824.481
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		90.261.046.193	111.387.449.144
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.390.529.741.552	1.743.841.788.699



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

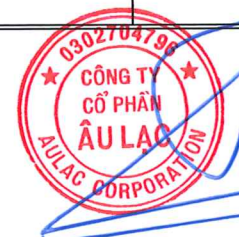
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	513.359.767.012	281.067.018.165
10	2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21	513.359.767.012	281.067.018.165
11	3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(378.571.026.440)	(253.069.822.785)
20	4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		134.788.740.572	27.997.195.380
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	13.296.583.698	85.668.357.422
22 23	6. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	5.090.832.662 (35.177.952.567)	(30.789.359.624) (715.517.075)
25	7. Chi phí bán hàng	25	(7.717.735.382)	(5.032.612.491)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(28.007.745.777)	(17.274.493.240)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		117.450.675.773	60.569.087.447
31	10. Thu nhập khác	27	436.018.450	25.425.469.116
32	11. Chi phí khác	27	(1.304.825.205)	(2.322.613)
40	12. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(868.806.755)	25.423.146.503
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.581.869.018	85.992.233.950
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(25.150.822.825)	(17.204.697.783)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		91.431.046.193	68.787.536.167
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	1.786	1.343
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	1.786	1.343



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		116.581.869.018	85.992.233.950
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11,12	96.334.644.059	70.517.939.835
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(53.564.135.910)	28.539.424.766
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		536.437.540	1.095.765.882
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.745.744.585)	(3.340.465.798)
06	Chi phí lãi vay	24	35.177.952.567	715.517.075
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		187.321.022.689	183.520.415.710
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		5.292.307.328	(7.384.068.399)
10	Tăng hàng tồn kho		(21.343.635.064)	(19.720.828.335)
11	Tăng các khoản phải trả		7.822.580.444	5.420.393.002
12	Tăng chi phí trả trước		(12.574.635.800)	(10.499.671.152)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		190.258.534.400	(303.110.183.053)
14	Tiền lãi vay đã trả		(31.653.515.760)	(715.517.075)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.285.009.379)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.065.500.000)	(4.362.828.131)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		290.772.148.858	(156.852.287.433)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(848.642.495.758)	(769.446.985.249)
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(28.300.000.000)	(168.012.550.000)
24	Tiền thu cho vay		-	360.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.800.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức		7.240.249.024	3.752.121.139
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(864.902.246.734)	(573.707.414.110)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	738.132.283.457	556.873.323.730
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(185.110.706.339)	(87.976.593.000)
36	Cổ tức đã trả	20.3	(315.581.200)	(534.037.960)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		552.705.995.918	468.362.692.770
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(21.424.101.958)	(262.197.008.773)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		100.686.457.398	277.013.472.236
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(236.922.580)	(6.106.542)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	79.025.432.860	14.810.356.921

Vũ Thị Nga
Người lập

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 vào ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 298 người (31 tháng 12 năm 2022: 273).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn toàn bộ cổ phần trong công ty con là Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning (*Thuyết minh số 5*) vào ngày 27 tháng 6 năm 2023. Theo đó, vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có công ty con nào và không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như theo quy định tại Điều 48, Thông tư số 202/2014/TT-BTC - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|--|
| Phụ tùng, vật tư | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	458.389.239	345.650.818
Tiền gửi ngân hàng (*)	62.067.043.621	39.255.806.580
Các khoản tương đương tiền(**)	16.500.000.000	61.085.000.000
TỔNG CỘNG	79.025.432.860	100.686.457.398

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 370.000 USD, tương đương 8.637.650.000 VND đã được cầm cố cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 19).

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 5,2%/năm.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần A Châu ("ACB")	7.749.476	175.216.231.666	170.875.945.800	(4.340.285.866)	14.055.875	365.474.766.066	307.823.662.500	(57.651.103.566)

VND

5.2 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,7%/năm. Bao gồm trong các khoản này là 20.000.000.000 VND được cầm cố cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Thuyết minh số 19).

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	676.000.000	(1.444.000.000)	2.120.000.000	570.000.000	(1.550.000.000)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	365.730.000	(379.270.000)	745.000.000	219.000.000	(526.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	167.247.710	(141.752.290)	309.000.000	166.659.500	(142.340.500)
TỔNG CỘNG	7.174.000.000	4.504.383.862	(2.669.616.138)	7.174.000.000	4.251.065.652	(2.922.934.348)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 Đầu tư vào công ty con

Tên	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
		(%)		(%)
Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning	-	-	4.800.000.000	96,00

Căn cứ vào Nghị quyết số 07b-2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning cho một bên thứ ba với giá chuyển nhượng là 4.800.000.000 VND. Giao dịch này đã được hoàn thành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Petron Oil (M) Sdn Bhd	9.473.485.125	-
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH - MTV	7.219.533.420	2.194.889.339
Petron Singapore Trading Pte Ltd	6.704.897.875	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	4.820.164.195	3.515.655.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu & Dịch vụ Hàng hải S.T.S	-	3.526.477.290
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	-	3.486.736.562
Các khách hàng khác	5.527.720.525	2.605.778.125
TỔNG CỘNG	33.745.801.140	15.329.536.844
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.613.582.212)	(1.148.713.611)
GIÁ TRỊ THUẦN	32.132.218.928	14.180.823.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Nosco Shipyard	7.255.946.029	-
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	2.821.493.400	3.740.831.100
GSW Forward Pte Ltd	-	29.858.400.000
GSW Future Pte Ltd	-	29.858.400.000
Các bên khác	2.069.158.433	1.471.698.807
TỔNG CỘNG	<u>12.146.597.862</u>	<u>64.929.329.907</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	6.030.303.592	2.944.178.993
Tạm ứng cho nhân viên	2.170.711.940	690.368.560
Lãi tiền gửi	558.089.315	52.593.754
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của Công ty tại Công ty Cổ phần		
Chứng khoán Rông Việt	96.299.394	72.526.966
Khác	3.205.202.943	2.128.689.713
Dài hạn	144.015.588.020	113.861.982.100
Đặt cọc (*)	144.015.588.020	113.861.982.100
TỔNG CỘNG	<u>150.045.891.612</u>	<u>116.806.161.093</u>

(*) Số cuối kỳ chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 142.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020 và phụ lục thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV-PL01/2023 ngày 15 tháng 5 năm 2023, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.761.633.481	44.513.376.942
Công cụ và dụng cụ	25.899.348.807	25.584.248.543
TỔNG CỘNG	<u>85.660.982.288</u>	<u>70.097.625.485</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	200.933.468	43.973.590
Phí bảo hiểm	200.933.468	43.973.590
Dài hạn	55.631.459.439	43.213.783.517
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	54.303.671.529	41.090.095.607
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	989.467.000	1.583.143.000
Máy móc, thiết bị	338.320.910	540.544.910
TỔNG CỘNG	<u>55.832.392.907</u>	<u>43.257.757.107</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND		
	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.809.617.087.683	958.559.796	1.810.575.647.479
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	831.255.156.704	-	831.255.156.704
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.640.872.244.387</u>	<u>958.559.796</u>	<u>2.641.830.804.183</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	257.096.868.950	915.759.796	258.012.628.746
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	824.662.516.839	939.537.576	825.602.054.415
Khấu hao trong kỳ	96.271.732.953	7.133.334	96.278.866.287
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>920.934.249.792</u>	<u>946.670.910</u>	<u>921.880.920.702</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>984.954.570.844</u>	<u>19.022.220</u>	<u>984.973.593.064</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.719.937.994.595</u>	<u>11.888.886</u>	<u>1.719.949.883.481</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	1.553.248.175.818	-	1.553.248.175.818

(*) Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 867.275.068 VND liên quan đến các khoản vay để mua các con tàu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>649.500.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>649.500.000</u>
Trong đó: Đã khấu hao hết	439.500.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	506.222.221
Hao mòn trong kỳ	<u>55.777.772</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>561.999.993</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>143.277.779</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>87.500.007</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Sửa chữa lớn tàu	1.117.827.515	1.211.165.137
Mua tàu	-	305.223.548
TỔNG CỘNG	<u>1.117.827.515</u>	<u>1.516.388.685</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Standard Maritime Pte Ltd	20.653.183.690	9.578.973.264
Odyssey Inc. Pte ltd	-	6.044.688.703
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	-	5.427.588.489
Các bên khác	<u>14.740.559.710</u>	<u>12.076.306.227</u>
TỔNG CỘNG	<u>35.393.743.400</u>	<u>33.127.556.683</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Thuế giá trị gia tăng	Kết chuyển Thuế giá trị gia tăng	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu						
Thuế giá trị gia tăng	29.675.646.796	9.030.642.675	12.918.053.164	12.918.053.164	(1.473.658.205)	50.150.684.430
	29.675.646.796	9.030.642.675	12.918.053.164	12.918.053.164	(1.473.658.205)	50.150.684.430
Phải trả						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.980.331.902	40.246.394.150	12.918.053.164	12.918.053.164	(57.419.149.887)	25.725.629.329
Thuế thu nhập cá nhân	29.274.676.073	25.150.822.825	-	-	(29.285.009.379)	25.140.489.519
Thuế giá trị gia tăng	640.693.858	2.125.719.807	-	-	(2.529.359.691)	237.053.974
Thuế khác	-	11.716.871.572	12.918.053.164	12.918.053.164	(24.634.924.736)	-
	64.961.971	1.252.979.946	-	-	(969.856.081)	348.085.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi vay	5.671.573.218	2.147.136.411
Phí bảo hiểm	1.520.085.698	871.672.620
Phí phạt vi phạm hợp đồng	-	4.883.697.840
Khác	525.646.276	588.635.637
TỔNG CỘNG	<u>7.717.305.192</u>	<u>8.491.142.508</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ tức phải trả	48.397.622.900	2.630.203.500
Chi phí hỗ trợ cước vận chuyển	8.143.981.209	-
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	6.689.000.000	-
Phí hoa hồng	2.353.059.945	821.055.978
Các khoản khác	2.073.360.871	963.021.971
TỔNG CỘNG	<u>67.657.024.925</u>	<u>4.414.281.449</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	9.846.626.885	7.006.665.086
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.895.500.000)	(3.192.828.131)
Số cuối kỳ	<u>5.951.126.885</u>	<u>3.813.836.955</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Nhận nợ vay	Trả tiền vay	Phân loại	Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	166.323.438.882	174.142.283.457	(185.110.706.339)	119.534.214.000	203.117.284	275.092.347.284
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	90.519.010.882	174.142.283.457	(147.208.492.339)	-	203.117.284	117.655.919.284
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	75.804.428.000	-	(37.902.214.000)	119.534.214.000	-	157.436.428.000
Dài hạn	405.725.188.000	563.990.000.000	- (119.534.214.000)	-	-	850.180.974.000
TỔNG CỘNG	572.048.626.882	738.132.283.457	(185.110.706.339)	-	203.117.284	1.125.273.321.284

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Nguyên tệ	Thời gian đáo hạn	Lãi suất
	(VND)	(USD)		(%/năm)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	48.602.027.739	2.050.718,47	từ ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 11 năm 2023	Từ 4,1% đến 4,4%
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	21.712.698.875	-	từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 21 tháng 8 năm 2023	Từ 7,5% đến 7,6%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	47.341.192.670	1.994.993,37	từ ngày 8 tháng 11 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023	5%
	117.655.919.284	4.045.711,84		

Khoản vay ngân hàng ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 42.501.617.910 VND (Thuyết minh số 11).

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn nhằm mục đích mua tàu được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	308.786.572.000 198.240.000.000 165.200.000.000	đến ngày 25 tháng 6 năm 2029 đến ngày 4 tháng 5 năm 2030 đến ngày 11 tháng 4 năm 2030	Thả nổi Thả nổi Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (Thuyết minh số 11), tiền gửi ngân hàng trị giá 8.637.650.000 VND (Thuyết minh số 4) và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 20.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.2)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	200.550.000.000 134.840.830.000	đến ngày 9 tháng 3 năm 2030 đến ngày 3 tháng 12 năm 2028	Thả nổi Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (Thuyết minh số 11)
TỔNG CỘNG	1.007.617.402.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	157.436.428.000			
Vay dài hạn	850.180.974.000			

Các tài sản bảo đảm là các con tàu của Công ty có tổng giá trị là 1.510.746.557.908 VND (Thuyết minh số 11).

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	84.191.556.885	164.170.491.681	1.003.485.957.366
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	68.787.536.167	68.787.536.167
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	84.191.556.885	190.825.360.648	1.030.140.826.333
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.595.273.625	1.084.614.499.229
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	91.431.046.193	91.431.046.193
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(46.083.000.600)	(46.083.000.600)
Thường cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(6.689.000.000)	(6.689.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	272.084.319.218	1.122.103.544.822

(*) Các khoản phân phối lợi nhuận này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2023/NQ-ĐHCD ngày 9 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.470.620	56.470.620
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	51.203.334	51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.3 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	2.630.203.500	4.415.954.424
Cổ tức công bố trong năm	46.083.000.600	40.962.667.200
Cổ tức đã chi trả	(315.581.200)	(534.037.960)
Số cuối kỳ	48.397.622.900	44.844.583.664

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	91.431.046.193	68.787.536.167
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	51.203.344	51.203.344
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</i>	1.786	1.343
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)</i>	1.786	1.343

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	<u>513.359.767.012</u>	<u>281.067.018.165</u>

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải biển đã cung cấp	<u>378.571.026.440</u>	<u>253.069.822.785</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Cổ tức bằng tiền nhận được	6.738.675.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.550.839.113	2.976.151.034
Lãi tiền gửi	1.007.069.585	3.340.465.798
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	79.351.740.590
TỔNG CỘNG	<u>13.296.583.698</u>	<u>85.668.357.422</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí lãi vay	35.177.952.567	715.517.075
Lỗ kinh doanh chứng khoán	10.252.431.650	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.945.621.287	1.190.418.211
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(53.564.135.910)	28.539.424.766
Khác	97.297.744	343.999.572
TỔNG CỘNG	<u>(5.090.832.662)</u>	<u>30.789.359.624</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí hoa hồng	<u>7.717.735.382</u>	<u>5.032.612.491</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí nhân viên	11.419.769.249	9.067.025.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.510.849.209	6.866.973.285
Chi phí khấu hao	120.913.106	159.863.429
Chi phí khác	2.956.214.213	1.180.631.127
TỔNG CỘNG	<u>28.007.745.777</u>	<u>17.274.493.240</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Thu nhập khác	436.018.450	25.425.469.116
Thu nhập từ tiền công ty bảo hiểm bồi thường tàu Aulac Fortune	-	23.223.872.394
Thu nhập từ tiền phạt và được bồi thường khác	-	1.979.620.873
Khác	436.018.450	221.975.849
Chi phí khác	1.304.825.205	2.322.613
Chi phí bồi thường hợp đồng	941.611.453	-
Chi phí khác	363.213.752	2.322.613
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(868.806.755)</u>	<u>25.423.146.503</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu	149.525.661.798	115.579.371.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.847.684.970	57.876.969.741
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 11 và 12</i>)	96.334.644.059	70.517.939.835
Chi phí nhân viên	56.517.619.105	28.102.498.013
Chi phí khác	7.070.897.667	3.300.148.984
TỔNG CỘNG	<u>414.296.507.599</u>	<u>275.376.928.516</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>25.150.822.825</u>	<u>17.204.697.783</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>116.581.869.018</u>	<u>85.992.233.950</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.316.373.804	17.198.446.790
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.105.942.591	-
Cổ tức bằng tiền nhận được	(1.347.735.000)	-
Chi phí không được trừ	76.241.430	6.250.993
Chi phí thuế TNDN	<u>25.150.822.825</u>	<u>17.204.697.783</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không phát sinh thuế TNDN hoãn lại cần ghi nhận.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Thu nhập</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	204.000.000	204.000.000
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch	198.000.000	198.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	1.599.652.152	1.355.084.462
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	877.513.690	746.449.076
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	861.359.842	713.207.317
TỔNG CỘNG		4.190.525.684	3.666.740.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.214.895 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.377.746 Đô la Mỹ).

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023



